

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.231	256	975	13	-	1.218	1.119	858	856	2	260	1	96	-	-	3	360	76,68%
I	Cục THADS	110	55	55	1	-	109	88	51	51	-	37	-	21	-	-	-	58	57,95%
1	Chấp hành viên Trần Công Hường	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiển	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phóng	26	12	14	-	-	26	23	14	14	-	9	-	3	-	-	-	12	60,87%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiển	29	24	5	1	-	28	17	5	5	-	12	-	11	-	-	-	23	29,41%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khuông Thương	42	19	23	-	-	42	35	22	22	-	13	-	7	-	-	-	20	62,86%
7	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	3	-	3	-	-	3	3	2	2	-	1	-	-	-	-	-	1	66,67%
8	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	1	1	-	2	-	-	-	-	-	2	33,33%
9																			
II	Các Chi cục THADS	1.121	201	920	12	-	1.109	1.031	807	805	2	223	1	75	-	-	3	302	78,27%
1	Mường Tè	130	36	94	-	-	130	122	85	83	2	37	-	8	-	-	-	45	69,67%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	80	22	58			80	74	51	49	2	23		6				29	68,92%
1.2	CHV Đào Văn Minh	50	14	36			50	48	34	34		14		2				16	70,83%
...																			
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	38	1	37	-	-	38	37	26	26	-	11	-	1	-	-	-	12	70,27%
2.1	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	17		17		-	17	17	13	13		4						4	76,47%
2.2	Chấp hành viên Lê Bá Linh	21	1	20		-	21	20	13	13		7		1				8	65,00%
...																			
3	CCTHADS PHONG THỎ	122	8	114	2	-	120	119	108	108	-	11	-	1	-	-	-	12	90,76%

3.1	Vũ Quốc Hùng	14	4	10	2		12	11	8	8		3		1			4	72,73%	
3.2	Trần Văn Tùng	108	4	104			108	108	100	100		8					8	92,59%	
...																			
4	Chi cục THADS Sìn Hồ	109	4	105	2	-	107	106	98	98	-	8	-	1	-	-	-	9	92,45%
4.1	Chấp hành viên Phan Đình Lâm	38	2	36	1		37	37	37	37		-					-	100,00%	
4.2	Chấp hành viên Chu Gó Xê	71	2	69	1	-	70	69	61	61	-	8		1			9	88,41%	
...																			
5	Chi cục Tam Đường	105	25	80	-	-	105	93	74	74	-	19	-	12	-	-	-	31	79,57%
5.1	Nguyễn Văn Thương	24	5	19			24	23	19	19		4		1			5	82,61%	
5.2	Bùi Quốc Khánh	81	20	61			81	70	55	55		15		11			26	78,57%	
...																			
6	Chi cục THA Huyện Tân Uyên	180	53	127	-	-	180	153	109	109	-	44	-	27	-	-	-	71	71,24%
6.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	69	11	58			69	64	52	52		12		5			17	81,25%	
6.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	111	42	69			111	89	57	57		32		22			54	64,04%	
7	Chi cục Than Uyên	186	25	161	-	-	186	172	140	140	-	31	1	11	-	-	3	46	81,40%
7.1	CHV Phạm Minh Thị	66	7	59	-	-	66	61	52	52	-	9	-	5	-	-	-	14	85,25%
7.2	CHV Đỗ Khắc Tùng	120	18	102	-	-	120	111	88	88	-	22	1	6	-	-	3	32	79,28%
...																			
8	Chi cục THADS TP Lai Châu	251	49	202	8	-	243	229	167	167	-	62	-	14	-	-	-	76	72,93%
8.1	Trần Văn Dũng	45	2	43	-		45	44	43	43	-	1	-	1			2	97,73%	
8.2	Hà Thị Thu Hiền	11	2	9	1		10	10	10	10	-	-	-	-			-	100,00%	
8.3	Bùi Quốc Tuấn	99	19	80	6		93	87	64	64	-	23	-	6			29	73,56%	
8.4	Bùi Ngọc Linh	96	26	70	1		95	88	50	50	-	38	-	7			45	56,82%	
8.5																			
...																			

Lai Châu, Ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 28 tháng 02 năm 2025



CỤC TRƯỞNG


Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu

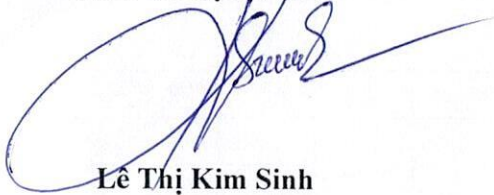
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án
dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Giảm nghĩa vụ THA								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	137.711.954	103.125.108	34.586.846	7.225.120	-	130.486.834	71.972.900	19.935.807	19.224.080	704.920	6.807	52.037.092	1	58.250.621	-	-	263.313	110.551.027	27,70%
I	Cục THADS	71.937.767	67.694.535	4.243.232	3.878.212	-	68.059.555	23.971.061	8.840.853	8.807.491	33.362	-	15.130.208	-	44.088.494	-	-	-	59.218.702	36,88%
1	Chấp hành viên Trần Công Hướng	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiến	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phóng	19.002.466	16.980.886	2.021.580	-	-	19.002.466	18.934.466	6.762.498	6.744.136	18.362	-	12.171.968	-	68.000	-	-	-	12.239.968	35,72%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	49.510.130	48.793.524	716.606	3.771.843	-	45.738.287	2.821.869	860.853	845.853	15.000	-	1.961.016	-	42.916.418	-	-	-	44.877.434	30,51%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khuông Thương	3.265.112	1.920.125	1.344.987	106.369	-	3.158.743	2.054.667	1.072.445	1.072.445	-	-	982.222	-	1.104.076	-	-	-	2.086.298	52,20%
7	Chấp hành viên Quách Nguyễn Thái	46.003	-	46.003	-	-	46.003	46.003	31.003	31.003	-	-	15.000	-	-	-	-	-	15.000	67,39%
8	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	1	1	-	-	2	-	-	-	-	-	2	33,33%
9	Chấp hành viên Vũ Quốc Hùng																			
II	Các Chi cục THADS	65.774.187	35.430.573	30.343.614	3.346.908	-	62.427.279	48.001.839	11.094.954	10.416.589	671.558	6.807	36.906.884	1	14.162.127	-	-	263.313	51.332.325	23,11%
1	CC THADS Mường Tè	3.857.197	3.635.246	221.951	-	-	3.857.197	1.811.050	823.949	244.449	579.500	-	987.101	-	2.046.147	-	-	-	3.033.248	45,50%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.237.105	2.075.114	161.991			2.237.105	1.572.476	727.414	147.914	579.500		845.062		664.629				1.509.691	46,26%
1.2	CHV Đào Văn Minh	1.620.092	1.560.132	59.960			1.620.092	238.574	96.535	96.535			142.039		1.381.518				1.523.557	40,46%
...																				
2	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn	525.523	6.700	518.823	800	-	524.723	471.830	65.030	65.030	-	-	406.800	-	52.893	-	-	-	459.693	13,78%
1.3	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	172.100		172.100	200		171.900	171.900	53.900	53.900			118.000						118.000	31,36%
1.4	Chấp hành viên Lê Bá Linh	353.423	6.700	346.723	600		352.823	299.930	11.130	11.130			288.800		52.893				341.693	3,71%
...																				
3	CCTHADS PHONG THỎ	2.272.748	753.000	1.519.748	1.086.124	-	1.186.624	1.156.624	428.347	428.347	-	-	728.277	-	30.000	-	-	-	758.277	37,03%
1.5	Vũ Quốc Hùng	1.184.007	51.501	1.132.506	1.086.124		97.883	67.883	36.706	36.706			31.177		30.000				61.177	54,07%
1.6	Trần Văn Tùng	1.088.741	701.499	387.242			1.088.741	1.088.741	391.641	391.641			697.100						697.100	35,97%

...	...																			
4	Chi cục THADS Sơn Hòa	2.003.200	267.279	1.735.921	388.275	-	1.614.925	1.604.925	246.525	239.718	-	6.807	1.358.400	-	10.000	-	-	-	1.368.400	15,36%
1.7	Chấp hành viên Phan Đình Lâm	419.051	221.178	197.873	366.275		52.776	52.776	52.776	52.776			-					-	100,00%	
1.8	Chấp hành viên Chu Gò Xê	1.584.149	46.101	1.538.048	22.000		1.562.149	1.552.149	193.749	186.942	-	6.807	1.358.400		10.000			1.368.400	12,48%	
...	...																			
5	Tam Đường	2.601.408	2.082.206	519.202	-	-	2.601.408	1.008.783	361.751	361.751	-	-	647.032	-	1.592.625	-	-	-	2.239.657	35,86%
1.9	CHV Nguyễn Văn Thường	839.610	823.809	15.801			839.610	264.235	109.035	109.035			155.200		575.375			730.575	41,26%	
1.10	CHV Bùi Quốc Khánh	1.761.798	1.258.397	503.401	-		1.761.798	744.548	252.716	252.716			491.832		1.017.250			1.509.082	33,94%	
...	...																			
6	Chi cục THA huyện Tân Uyên	3.919.003	3.153.948	765.055	126.441	-	3.792.562	1.676.481	512.506	507.675	4.831	-	1.163.975	-	2.116.081	-	-	-	3.280.056	30,57%
1.11	CHV Nguyễn Văn Tuấn	1.097.962	900.746	197.216	126.241		971.721	513.721	176.166	176.166			337.555		458.000			795.555	34,29%	
1.12	CHV Lý Ngọc Hiếu	2.821.041	2.253.202	567.839	200		2.820.841	1.162.760	336.340	331.509	4.831		826.420		1.658.081			2.484.501	28,93%	
...	...																			
7	Chi cục THADS huyện Than Uyên	6.117.627	3.385.298	2.732.329	8.300	-	6.109.327	3.521.958	444.173	422.313	21.860	-	3.077.784	1	2.324.056	-	-	263.313	5.665.154	12,61%
1.13	CHV Phạm Minh Thị	2.134.965	2.009.651	125.314	500	-	2.134.465	222.365	176.343	174.883	1.460	-	46.022	-	1.912.100	-	-	-	1.958.122	79,30%
1.14	CHV Đỗ Khắc Tùng	3.982.662	1.375.647	2.607.015	7.800	-	3.974.862	3.299.593	267.830	247.430	20.400	-	3.031.762	1	411.956	-	-	263.313	3.707.032	8,12%
...	...																			
8	Chi cục THADS TP Lai Châu	44.477.481	22.146.896	22.330.585	1.736.968	-	42.740.513	36.750.188	8.212.673	8.147.306	65.367	-	28.537.515	-	5.990.325	-	-	-	34.527.840	22,35%
8.1	Trần Văn Dũng	4.530.578	4.400.703	129.875	-		4.530.578	134.375	120.448	120.448	-	-	13.927	-	4.396.203			4.410.130	89,64%	
8.2	Hà Thị Thu Hiền	254.160	220.600	33.560	210.900		43.260	43.260	43.260	32.260	11.000	-	-	-	-			-	100,00%	
8.3	Bùi Quốc Tuấn	10.404.456	2.874.440	7.530.016	1.138.868		9.265.588	8.501.517	836.720	782.353	54.367	-	7.664.797	-	764.071			8.428.868	9,84%	
8.4	Bùi Ngọc Linh	29.288.287	14.651.153	14.637.134	387.200		28.901.087	28.071.036	7.212.245	7.212.245	-	-	20.858.791	-	830.051			21.688.842	25,69%	
...	...																			
...	...																			
...	...																			

Lai Châu, Ngày 28 tháng 02 năm 2025

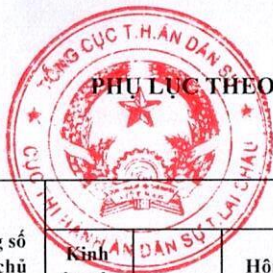
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 28 tháng 02 năm 2025

CỤC TRƯỞNG


Trần Công Hường



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng năm 2024

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	89	1	-	-	-	16	6	66	104	7	-	6	-	31	3	57
I	Cục THADS	14						6	8	22						3	19
II	Các CC THADS	75	1	-	-	-	16	-	58	82	7	-	6	-	31	-	38
1	Mường Tè	3	-	-	-	-	-	-	3	4	-	-	1	-	3	-	-
2	Nậm Nhùn	1							1	6	1				3		2
3	Phong Thổ	19					7		12	14	1				2		11
4	Sìn Hồ	6							6	3							3
5	Tam Đường	10					-		10	6					1		5
6	Tân Uyên	11	-	-	-	-	2	-	9	6	-	-	-	-	4	-	2
7	Than Uyên	6	1				1		4	22	1				11		10
8	Thành Phố	19	-	-	-	-	6	-	13	21	4	-	5	-	7	-	5



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	8.033.086	9.183	-	-	-	181.986	5.600.240	2.241.677	65.471.457	14.229.372	-	224.250	-	5.836.461	40.396.850	4.784.524
I	Cục THADS	6.116.030						5.600.240	515.790	42.639.281						40.396.850	2.242.431
II	Các CC THADS	1.917.056	9.183	-	-	-	181.986	-	1.725.887	22.832.176	14.229.372	-	224.250	-	5.836.461	-	2.542.093
1	Mường Tè	9.400	-	-	-	-	-	-	9.400	675.000	-	-	30.000	-	645.000	-	-
2	Nậm Nhùn	6.200							6.200	331.338	9.100				153.000		169.238
3	Phong Thổ	568.382					37.692		530.690	1.877.439	566.321				852.850		458.268
4	Sìn Hồ	336.912							336.912	44.200							44.200
5	Tam Đường	317.726							317.726	389.025					94.900		294.125
6	Tân Uyên	169.850	-	-	-	-	38.050	-	131.800	341.440	-	-	-	-	122.483	-	218.957
7	Than Uyên	59.865	9.183				4.375		46.307	2.354.512	824.355				502.897		1.027.260
8	Thành Phố	448.721	-	-	-	-	101.869	-	346.852	16.819.222	12.829.596	-	194.250	-	3.465.331	-	330.045

4

